

7. HUYỆN CẨM GIÀNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực, tuyến đường	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	THỊ TRẤN LAI CÁCH									
1	Đường Tuệ Tĩnh/ĐT.394									
-	Đoạn 1: Đường nội thị huyện quản lý - từ giáp Quốc lộ 5 đến hết đất trụ sở UBND thị trấn)	35.000	17.500	8.750	17.500	8.850	4.500	10.500	5.500	3.000
-	Đoạn 2: Đường nội thị huyện quản lý (dài 634m) - từ Bưu điện huyện đến ngã ba đường cầu vượt QL5; Đoạn còn lại: ĐT.394 Km5+250 đến Km5+980 - Từ ngã ba đường cầu vượt QL5 đến hết khu dân cư thôn Ngõ, TT Lai Cách - hướng đi về cầu Cây	30.000	15.000	7.500	15.000	7.500	3.500	9.000	4.500	2.500
-	Đoạn 3: Đường tỉnh 394 Km3+730 đến Km4+200)	20.000	10.000	5.000	9.000	5.000	2.500	6.000	3.000	1.800
2	Quốc lộ 5									
-	Đoạn từ Ban chỉ huy Quân sự huyện đến giáp công ty TNHH Hải Nam	30.000	15.000	7.500	15.000	7.500	3.500	9.000	4.500	2.500
-	Đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn	25.000	12.500	6.250	10.000	5.000	2.500	7.000	3.500	1.800
3	Đường gom QL5A đoạn từ đầu đường 394A (đường Tuệ Tĩnh) đến hết Công ty Cựu Chiến Bình Thành Đông (bao gồm cả các thửa đất từ số 01 đến số 08 thuộc lô quy hoạch LK01 và LK02, dự án Khu cơ quan và dân cư phía Đông Cầu vượt, thị trấn Lai Cách)	24.000	12.000	6.000	10.000	5.000	2.500	7.000	3.500	1.800
4	Đường 194B									
-	Đoạn từ Quốc lộ 5 đến giáp khu dân cư mới thôn Tiền và thôn Trụ	22.000	11.000	5.500	9.500	4.800	2.400	6.500	3.300	1.850
-	Đoạn còn lại thuộc thị trấn	20.000	10.000	5.000	9.000	5.000	2.500	6.000	3.000	1.800
5	Đường trong dự án Khu cơ quan và dân cư phía Đông Cầu vượt, thị trấn Lai Cách									

TT	Khu vực, tuyến đường	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các thửa đất còn lại thuộc Lô LK1, LK2 và các thửa đất thuộc Lô LK3, LK4, LK5, LK6, LK7	18.000	10.000	7.000	7.500	4.750	2.300	6.000	3.000	1.800
-	Các thửa đất thuộc Lô LK8, LK9, LK10, LK11	14.000	8.000	5.000	5.460	4.095	1.890	4.800	2.700	1.620
6	Khu dân cư thôn Trụ - Tứ Minh									
-	Các thửa đất giáp trục đường chính (đoạn từ QL5 đến công ty Hiền Lê)	20.000	10.000	5.000	9.000	5.000	2.500	6.000	3.000	1.800
-	Các thửa đất giáp các trục đường còn lại	15.000	8.000	4.000	7.000	3.500	1.750	5.000	2.500	1.250
7	Khu nội thị - thị trấn Lai Cách									
-	Phố Nguyễn Danh Nho (Điểm đầu: Quốc lộ 5 KM43+500, điểm cuối: đường Tuệ Tĩnh/ĐT.394 Km5+500)	15.000	10.000	5.000	7.000	3.500	1.750	5.000	2.500	1.250
-	Phố Vũ Hữu (Điểm đầu: Đường Tuệ Tĩnh/ĐT.394 Km5+200, điểm cuối: Phố Nguyễn Danh Nho)	15.000	10.000	5.000	7.000	3.500	1.750	5.000	2.500	1.250
-	Phố Mạc Đình Chi (Điểm đầu: QL5 km44+00, điểm cuối: Hết công ty Trường Thành)	15.000	10.000	5.000	7.000	3.500	1.750	5.000	2.500	1.250
-	Phố Phạm Sư Mạnh (Điểm đầu: Phố Vũ Hữu, điểm cuối: Phố Nguyễn Danh Nho)	12.000	8.000	4.000	4.600	2.800	1.400	3.000	1.800	1.200
8	Đường trong khu dân cư, khu đô thị có quy hoạch mới (mặt cắt đường Bn $\geq$ 13,5 m)	16.000	10.000	5.000	7.500	4.750	2.300	6.000	3.000	1.800
9	Đường cầu vượt Quốc lộ 5	16.000	10.000	5.000	7.500	4.750	2.300	6.000	3.000	1.800
10	Các trục đường còn lại trong Khu dân cư mới thôn Tiền và thôn Trụ	12.000	8.000	4.000	4.600	2.800	1.400	3.000	1.800	1.200
11	Đường trong khu dân cư, khu đô thị có quy hoạch mới (mặt cắt đường Bn < 13,5m)	12.000	8.000	4.000	4.550	2.800	1.400	3.000	1.800	1.200
12	Trục đường chính trong thôn Lê Dơi (từ đường 394A (trước UBND thị trấn) đến thôn Bầu (thửa đất số 118, tờ bản đồ số 31)	12.000	8.000	4.000	4.550	2.800	1.400	3.000	1.800	1.200
13	Trục đường liên thôn phía Đông huyện đội (từ QL5 đến Giếng thôn Bầu - thửa đất số 22, tờ bản đồ số 40)	12.000	8.000	4.000	4.550	2.800	1.400	3.000	1.800	1.200
14	Trục đường liên thôn qua thôn Năm, thôn Địa (từ QL5 đến Giếng thôn Địa - thửa đất số 86, tờ bản đồ số 68)	12.000	8.000	4.000	4.550	2.800	1.400	3.000	1.800	1.200

TT	Khu vực, tuyến đường	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
15	Trục đường liên thôn qua thôn Bầu, thôn Bể từ QL5 (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 54) đến hết Nhà Văn Hóa thôn Bể	12.000	8.000	4.000	4.550	2.800	1.400	3.000	1.800	1.200
16	Trục đường chính thôn Trụ (từ QL5 qua thôn Trụ đến đường 194B)	12.000	8.000	4.000	4.550	2.800	1.400	3.000	1.800	1.200
17	Trục đường liên thôn (từ đường Nguyễn Danh Nho đi thôn Địa, Năm)	12.000	8.000	4.000	4.550	2.800	1.400	3.000	1.800	1.200
18	Trục đường chính trong thôn Ngọ (từ đường 394A (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 76) đến ngã 3 Nhà văn hóa thôn Ngọ và từ ngã 3 Nhà văn hóa thôn Ngọ đi ra đến đường Cầu vượt QL5 (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 77))	12.000	8.000	4.000	4.550	2.800	1.400	3.000	1.800	1.200
19	Các đường còn lại khác	6.000	3.000	1.500	2.500	1.400	700	2.000	1.000	600
II	THỊ TRẤN CẨM GIANG									
1	Đường Độc Lập/ĐT.394C (Điểm đầu: Đầu Cầu Sắt Cẩm Giàng, điểm cuối: Đường tỉnh 394C Km1+800)	18.000	10.000	6.000	7.500	4.750	2.300	6.000	3.000	1.800
2	Đường Chiến Thắng (Điểm đầu: Đường Độc Lập, điểm cuối: đường Vinh Quang)	16.000	9.000	5.000	7.500	4.750	2.300	6.000	3.000	1.800
3	Đường Thanh Niên (Điểm đầu: Đường Độc Lập/ĐT.394C, điểm cuối: Đường Chiến Thắng)	16.000	9.000	5.000	7.500	4.750	2.300	6.000	3.000	1.800
4	Đường Vinh Quang (Điểm đầu: Đường Độc Lập/ĐT.394C, điểm cuối: giáp cầu Sen, khu dân cư xã Lâm Thao - Lương Tài - Bắc Ninh)	16.000	9.000	5.000	7.500	4.750	2.300	6.000	3.000	1.800
5	Phố Ga (Điểm đầu: Đường Độc Lập/ĐT.394C, điểm cuối: ga Cẩm Giàng)	16.000	9.000	5.000	7.500	4.750	2.300	6.000	3.000	1.800
6	Điểm dân cư số 02 khu La A, thị trấn Cẩm Giang	12.000	8.000	4.000						
7	Đường Thạch Lam (Điểm đầu: Đường Độc Lập/ĐT.394C, điểm cuối: giáp đường sắt)	12.000	8.000	4.000	4.550	2.800	1.400	3.000	1.800	1.200
8	Đường Chiến Thắng (trước đây) (Đoạn tiếp giáp đường Vinh Quang bắt đầu từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 4 đến hết khu nghĩa trang Đồng Đai)	10.500	5.500	1.300	4.000	2.200	1.000	3.000	1.500	800
9	Điểm dân cư số 05 khu La B, thị trấn Cẩm Giang	11.000	6.000	3.000						

TT	Khu vực, tuyến đường	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10	Đường 196									
-	Đoạn từ Đường sắt Hà Nội - Hải Phòng đến ngã tư đường vào khu La A	12.000	8.000	4.000	4.550	2.800	1.400	3.000	1.800	1.200
-	Khu trung tâm UBND thị trấn đoạn từ ngã tư khu La A đến hết khu La B)	12.000	8.000	4.000	4.550	2.800	1.400	3.000	1.800	1.200
-	Đoạn từ khu Tú La đến hết địa phận thị trấn Cẩm Giang (giáp xã Tân Trường)	12.000	8.000	4.000	4.550	2.800	1.400	3.000	1.800	1.200
11	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	7.000	3.500	2.000	3.000	1.500	800	2.500	1.700	800